**TOÀ ÁN NHÂN DÂN**
**HUYỆN SA THẦY**
**TỈNH KONTUM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 03/2017/DS-ST.
Ngày 28- 9- 2017.
Về tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản".

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
### TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SA THẦY-TỈNH KONTUM

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*:** Ông, **Nguyễn Văn Tuấn**
**Các Hội thẩm nhân dân:**
**1/** Bà, **Trần Thị Tâm**;
**2/** Ông, **A Then**.
***Thư ký phiên toà***: Bà, **Đỗ Thị Hương** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sa Thầy.
***Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Sa Thầy tham gia phiên tòa***: Ông, **Nguyễn Anh Nghĩa**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28- 9- 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum. Toà án nhân dân huyện Sa Thầy mở phiên tòa công khai để xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 27/2017/TLST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp "Hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2017/QĐST-DS ngày 28 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà, **Lê Thị D**, sinh năm: 1966.
Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum(Có mặt tại phiên toà).
*** Bị đơn:** Ông, **Đỗ Trọng T**, sinh năm 1951.
Bà, **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1952.
Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum.
Bà Nguyễn Thị N ủy quyền cho ông Đỗ Trọng T theo văn bản ủy quyền ngày 10- 8- 2017(Có mặt tại phiên toà).

**Những người làm chứng**:
1. Nguyễn Trung N, sinh năm 1967.
Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum.
2. Nguyễn Thị Huyền T, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum.
3. Hoàng Văn K, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum.
4. Đỗ Trọng T, sinh năm 1991.
Địa chỉ: Thôn N, xã S, huyện S, tỉnh Kon Tum.
(Những người làm chứng đều có mặt tại phiên tòa).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày: Ngày 12- 7- 2017, tôi khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho tôi số tiền 11.716.000 đồng, cụ thể như sau: Từ năm 2012 đến năm 2016, ông T và bà N nhiều lần tới nhà tôi mượn tiền, mua phân bón lúa. Các lần vay mượn, mua bán tôi chỉ ghi vào sổ của tôi để theo dõi, chứ ông T và bà N không ký hay viết giấy tờ gì. Đến cuối năm, ông T và bà N ra nhà tôi thanh toán nợ, nhưng khoản nợ cuối năm 2014 không thanh toán hết nên chuyển nợ sang năm 2015, số tiền chuyển là 10.816.000 đồng. Sau đó, sang năm 2015 ông T và bà N ra nhà tôi mua nợ 52 bao phân vi sinh tổng cộng là 1300 kg với số tiền 300.000 đồng/tạ. Đến cuối năm 2015, bà N đã trả cho tôi được 3.000.000 đồng, còn nợ 900.000 đồng. Sau đó, hai bên thống nhất cộng nợ cũ năm 2014 và nợ năm 2015 là 11.716.000 đồng(10.816.000 đồng + 900.000 đồng). Tôi đã đòi nhiều lần, thì bà N hẹn cuối năm 2016 ông bà cân cà phê trả nợ cho tôi. Số tiền cân cà cuối năm 2016 là 12.939.000 đồng, ông T bà N đã khởi kiện tôi và Tòa án nhân dân huyện Sa Thầy đã ra Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 11/2017/QĐST-DS ngày 01- 6- 2017. Vợ chồng ông T và bà N còn nợ tôi số tiền là 11.716.000 đồng, mà ông T và bà N không đồng ý cấn trừ số tiền nợ nêu trên. Vì vậy, tôi khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho tôi số tiền 11.716.000 đồng, tôi không yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

Bị đơn ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N trình bày: Qua lời trình bày của bà Lê Thị D, chúng tôi không thừa nhận lời trình bày của bà D, vì chúng tôi vay, mượn gì của bà D đến cuối năm đều thanh toán hết nợ. Còn chúng tôi khởi kiện đòi số tiền 12.939.000 đồng, chúng tôi cân cà phê nhưng bà D không chịu trả tiền nên chúng tôi khởi kiện. Việc bà D khởi kiện yêu cầu vợ chồng chúng tôi phải trả số tiền 11.716.000 đồng, chúng tôi không đồng ý, vì khoản nợ này chúng tôi đã trả hết.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đầy đủ những quy định của pháp luật tố tụng. Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D buộc vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị D số tiền 1.400.000 đồng. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D với số tiền là 10.316.000 đồng. Về án phí buộc bà Lê Thị D và vợ chồng Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa bà Lê Thị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nêu trên. Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ pháp luật: Xuất phát từ việc vay, mượn tiền, mua bán phân vi sinh giữa các đương sự đã thể hiện từ năm 2012 đến năm 2016, là hoàn toàn tự nguyện; các đương sự khi tham gia giao kết hợp đồng dân sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của giao dịch dân sự là việc vay, mượn tiền, mua bán phân vi sinh giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, giao dịch dân sự giữa bà Lê Thị D với vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N được xác định là quan hệ pháp luật về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật dân sự và pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị D cho rằng việc vay mượn tiền, mua bán phân vi sinh và cà phê giữa bà với vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N, từ năm 2012 đến năm 2016, bà D tự ghi sổ theo dõi của bà D. Ngoài ra, không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N còn nợ số tiền 11.716.000 đồng.

Tại phiên tòa, khi hỏi ông Đỗ Trọng T về nội dung tài liệu có tiêu đề "Cân cà phê (2013) 4- 3- 2014 viết tay hai mặt trên giấy vở Hồng Hà"(bút lục số 32) thể hiện còn nợ bà D 1.400.000 đồng, thì ông T thừa nhận đây hoàn toàn là chữ viết của bà Nguyễn Thị N; khi hỏi Đỗ Trọng T về nội dung tài liệu có tiêu đề "Cân cà cho bà D ngày 09- 10- 2014" viết một mặt trên giấy vở futurebook(bút lục số 57) thể hiện còn nợ bà D 1.400.000 đồng, thì ông T thừa nhận đây hoàn toàn là chữ viết của bà Nguyễn Thị N. Tại phiên tòa ông Đỗ Trọng T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D, nhưng ông Đỗ Trọng T không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Vì thế, có căn cứ để buộc vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị D số tiền 1.400.000 đồng.

Căn cứ Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định đương sự có nghĩa vụ chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc đưa ra không đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc. Do đó, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, thì có căn cứ chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đề ngày 12- 7- 2017 đối với vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N, để buộc vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị D số tiền 1.400.000 đồng. Bác một phần đơn yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đề ngày 12- 7- 2017 về số tiền 10.316.000 đồng đối với vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N.

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định"Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết". Do vậy, đối với tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa bà Lê Thị D với vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N, thì áp dụng những quy định của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11 để giải quyết.

**Về án phí dân sự sơ thẩm**: Căn cứ các Điều 143; Điều 144; Điều 145 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3; Điều 6; khoản 1 Điều 24; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016).

Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D không được chấp nhận một phần, nên bà D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 515.800 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 292.900 đồng mà bà Lê Thị D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2010/0008966 ngày 12- 7- 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum. Nên bà Lê Thị D phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 222.900 đồng. Vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

***Vì các lẽ trên,***

# QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 121, 122, 123, 124, 281, 388, 389 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đề ngày 12- 7- 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N.

Xử: Tuyên buộc vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị D số tiền 1.400.000 đồng.

Bác một phần đơn yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D đề ngày 12- 7- 2017 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N, về số tiền 10.316.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

**Về án phí dân sự sơ thẩm**: Căn cứ các Điều 143; Điều 144; Điều 145 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 3; Điều 6; khoản 1 Điều 24; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30- 12- 2016).

Do yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị D không được chấp nhận một phần, nên bà D phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 515.800 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 292.900 đồng mà bà Lê Thị D đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2010/0008966 ngày 12- 7- 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum. Nên bà Lê Thị D phải nộp thêm số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 222.900 đồng. Buộc vợ chồng ông Đỗ Trọng T và bà Nguyễn Thị N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Căn cứ vào các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28- 9- 2017), các đương sự có quyền gửi đơn kháng cáo bản án này đến Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum để xin xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.*

***Nơi nhận:***
- *TAND tỉnh kon tum;*
- *VKSND huyện;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *Các đương sự;*
- *TAND cấp cao tại Đà Nẵng; Lưu hồ sơ.*

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Tuấn**